

Số: 47 /2026/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 25 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 6 năm 2026 và bãi bỏ các Quyết định sau:

- Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.
- Quyết định số 38/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
- Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành Quy định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Nội vụ; Thủ trưởng các sở,

ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- CT. UBNDTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- LĐVP. UBND tỉnh;
- Các Phòng: KTN, KTTH, TH, NC và BTCD;
- Trung tâm TTĐH;
- Báo và phát thanh, truyền hình Vĩnh Long;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quỳnh Thiện

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 47/2026/QĐ-UBND)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long theo khoản 6 Điều 103 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

2. Những nội dung liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân là chủ sở hữu cây trồng, vật nuôi bị thiệt hại do Nhà nước thu hồi đất.

2. Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng đơn giá bồi thường

1. Đơn giá này chỉ áp dụng để bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại theo quy định tại Điều 103 của Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

2. Chủ sở hữu cây trồng, vật nuôi được tự thu hồi cây trồng, vật nuôi trước khi bàn giao lại đất cho Nhà nước.

3. Áp dụng đơn giá bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản

Đơn giá bồi thường thiệt hại về thủy sản được áp dụng cho trường hợp vật nuôi là thủy sản được nuôi đúng mật độ. Trường hợp mật độ nuôi thực tế thấp hơn thì được bồi thường theo số lượng thủy sản thực tế. Trường hợp mật độ nuôi thực tế cao hơn thì phải có hồ sơ lưu trữ về giống.

4. Áp dụng đơn giá bồi thường đối với cây trồng

Đơn giá bồi thường cây trồng được áp dụng cho trường hợp cây trồng được trồng đúng mật độ. Trường hợp mật độ cây trồng thấp hơn thì được bồi thường theo số cây thực tế. Trường hợp mật độ cây trồng cao hơn thì phần cây trồng đúng mật độ được bồi thường theo đơn giá tương ứng tại các Phụ lục ban hành kèm theo Điều 4 Quy định này, phần vượt mật độ sẽ được bồi thường như sau:

a) Trường hợp vượt mật độ dưới 30% thì bồi thường theo đơn giá tương ứng tại các Phụ lục ban hành kèm theo Điều 4 Quy định này;

b) Trường hợp vượt mật độ từ 30% đến dưới 50% thì bồi thường bằng 80% đơn giá tương ứng tại các Phụ lục ban hành kèm theo Điều 4 Quy định này;

c) Trường hợp vượt mật độ từ 50% đến dưới 80% thì bồi thường bằng 70% đơn giá tương ứng tại các Phụ lục ban hành kèm theo Điều 4 Quy định này;

d) Trường hợp vượt mật độ từ 80% trở lên thì bồi thường bằng giá trị cây giống; giá cây giống được tính theo giá trung bình của cây giống cùng loại tại 03 (ba) cơ sở bán giống hoạt động theo quy định của pháp luật tại thời điểm xác định giá.

5. Đơn giá đối với cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng có chứng nhận của cơ quan thẩm quyền, còn trong thời gian được phép khai thác thì đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng được tính bằng nhân hệ số 1,5 lần so với đơn giá tương ứng tại các Phụ lục ban hành kèm theo Điều 4 Quy định này;

6. Áp dụng đơn giá bồi thường đối với cây lâm nghiệp phân tán

a) Cây lâm nghiệp phân tán do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tự đầu tư trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ thì được bồi thường theo Đơn giá tại Phụ lục ban hành kèm theo Điều 4 Quy định này.

b) Cây lâm nghiệp phân tán được trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ thì được bồi thường theo Đơn giá tại Phụ lục ban hành kèm theo Điều 4 Quy định này, nhưng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được nhận bồi thường trong trường hợp này phải thực hiện phân chia tiền bồi thường cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

Chương II

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI

Điều 4. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi

1. Đơn giá bồi thường cây hàng năm: Theo quy định Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này.

2. Đơn giá bồi thường cây được liệu: Theo quy định Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này.

3. Đơn giá bồi thường cây ăn trái: Theo quy định Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này.

4. Đơn giá bồi thường cây lâm nghiệp phân tán: Theo quy định Phụ lục IV ban hành kèm theo Quy định này.

5. Đơn giá bồi thường vật nuôi là thủy sản: Theo quy định Phụ lục V ban hành kèm theo Quy định này.

6. Đơn giá bồi thường vật nuôi khác: Theo quy định Phụ lục VI ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 5. Xử lý trường hợp cá biệt

Đối với các loại cây trồng, vật nuôi chưa được xác định trong các Phụ lục tại Điều 4 Quy định này thì tổ chức được giao làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tổ chức xác định đơn giá từng trường hợp cụ thể, tổng hợp, đề xuất gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với những dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường về cây trồng, vật nuôi trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

2. Đối với những dự án đang lập phương án bồi thường hoặc đã lập phương án bồi thường về cây trồng, vật nuôi nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt sau ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo Quy định này.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, vượt thẩm quyền, những nội dung chưa phù hợp, mới phát sinh hoặc biến động so với Quy định này thì tổ chức, cá nhân có liên quan gửi ý kiến bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Phụ lục I**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY HÀNG NĂM**

(Ban hành kèm theo Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long tại Quyết định số 47/2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
1	Cây lúa	đồng/m ²	7.000	
2	Cây bắp	đồng/m ²	13.000	
3	Cây đậu phộng	đồng/m ²	9.900	
4	Cây mía	đồng/m ²	14.000	
5	Cây lấy củ có chất bột, khoai các loại (trừ khoai lang)	đồng/m ²	18.600	
6	Khoai lang	đồng/m ²	12.500	
7	Cây ốt các loại	đồng/m ²	35.500	
8	Cây thơm, khóm	đồng/m ²	33.000	
9	Rau ăn lá các loại	đồng/m ²	20.000	
10	Rau lấy quả các loại	đồng/m ²	30.000	
11	Rau lấy củ, rễ, thân các loại	đồng/m ²	29.500	
12	Cỏ trồng	đồng/m ²	7.800	
13	Dưa lấy quả	đồng/m ²	21.000	
14	Dưa lưới	đồng/m ²	76.500	
15	Lác	đồng/m ²	20.000	
16	Rau họ đậu	đồng/m ²	19.000	
17	Đậu các loại	đồng/m ²	6.600	
18	Thuốc cá	đồng/m ²	18.000	

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
19	Rau các loại khác chưa phân loại	đồng/m ²	15.500	
20	Sen	đồng/m ²	12.500	
21	Nha đam	đồng/m ²	6.800	
Cây kiểng các loại				
22	Cây hoa Huệ			
	Từ lúc trồng đến dưới 01 năm	đồng/m ²	210.000	
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/m ²	140.000	
	Từ 02 năm đến 03 năm	đồng/m ²	70.000	
23	Cây Vạn thọ	đồng/m ²	75.000	
24	Cây hoa Cúc	đồng/m ²	150.000	

Phụ lục II**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY DƯỠC LIỆU**

(Ban hành kèm theo Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long tại Quyết định số 47/2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Mật độ
1	Nghệ, Ngải trắng, Gừng	đồng/m ²	8.500	20 cây/m ²
2	Sả	đồng /m ²	11.000	5 bụi/m ²
3	Gấc			400 cây/ha
	Từ lúc trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	328.000	
	Từ 01 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	433.000	
	Từ 03 năm đến dưới 10 năm	đồng/cây	560.000	
	Từ 10 năm trở lên	đồng/cây	395.000	
4	Đinh lăng các loại			30.000 cây/ha
	Từ lúc trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	18.000	
	Từ 01 đến dưới 02 năm	đồng/cây	42.000	
	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	220.000	
	Từ 03 năm trở lên	đồng/cây	334.000	
5	Trầu không			2 trụ/m ²
	Từ lúc trồng đến dưới 01 năm	đồng/trụ	80.000	
	Từ 01 năm đến dưới 03 năm	đồng/trụ	135.000	
	Từ 03 năm đến dưới 10 năm	đồng/trụ	260.000	
	Từ 10 năm trở lên	đồng/trụ	120.000	
6	Sâm Bó chính	đồng/m ²	308.000	33 cây/m ²
7	Sâm cát (Sa sâm)	đồng/m ²	12.800	16 cây/m ²
8	Cốt Toái bở (Ráng bay)	đồng/kg	75.800	

Phụ lục III**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY ĂN TRÁI**

(Ban hành kèm theo Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long tại Quyết định số 47/2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Mật độ (cây/ha; trụ/ha)
1	Thanh long các loại			1.200
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/trụ	250.000	
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/trụ	375.000	
	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	đồng/trụ	705.000	
	Từ 03 năm đến dưới 10 năm	đồng/trụ	785.000	
	Từ 10 năm trở lên	đồng/trụ	530.000	
2	Bưởi da xanh, Bưởi Ruby			400
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	275.000	
	Từ 01 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	435.000	
	Từ 03 năm đến dưới 05 năm	đồng/cây	690.000	
	Từ 05 năm đến dưới 20 năm	đồng/cây	1.655.000	
	Từ 20 năm trở lên	đồng/cây	880.000	
3	Bưởi Năm roi			450
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	225.000	
	Từ 01 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	385.000	
	Từ 03 năm đến dưới 05 năm	đồng/cây	520.000	
	Từ 05 năm đến dưới 20 năm	đồng/cây	1.320.000	
	Từ 20 năm trở lên	đồng/cây	660.000	
4	Bưởi các loại			450
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	185.000	
	Từ 01 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	320.000	
	Từ 03 năm đến dưới 05 năm	đồng/cây	445.000	

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Mật độ (cây/ha; trụ/ha)
	Từ 05 năm đến dưới 20 năm	đồng/cây	1.160.000	
	Từ 20 năm trở lên	đồng/cây	535.000	
5	Xoài Cát Hòa Lộc			350
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	420.000	
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/cây	665.000	
	Từ 02 năm đến dưới 04 năm	đồng/cây	940.000	
	Từ 04 năm đến dưới 07 năm	đồng/cây	1.365.000	
	Từ 07 năm đến dưới 25 năm	đồng/cây	2.050.000	
	Từ 25 năm trở lên	đồng/cây	1.240.000	
6	Các giống xoài khác			350
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	380.000	
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/cây	600.000	
	Từ 02 năm đến dưới 04 năm	đồng/cây	870.000	
	Từ 04 năm đến dưới 07 năm	đồng/cây	940.000	
	Từ 07 năm đến dưới 25 năm	đồng/cây	1.360.000	
	Từ 25 năm trở lên	đồng/cây	890.000	
7	Dừa lấy nước các loại			250
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	280.000	
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/cây	440.000	
	Từ 02 năm đến dưới 04 năm	đồng/cây	615.000	
	Từ 04 năm đến dưới 07 năm	đồng/cây	1.140.000	
	Từ 07 năm đến dưới 30 năm	đồng/cây	2.055.000	
	Từ 30 năm trở lên	đồng/cây	1.095.000	
8	Dừa lấy dầu các loại			250
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	295.000	
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/cây	455.000	
	Từ 02 năm đến dưới 04 năm	đồng/cây	630.000	

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Mật độ (cây/ha; trụ/ha)
	Từ 04 năm đến dưới 07 năm	đồng/cây	1.110.000	
	Từ 07 năm đến dưới 30 năm	đồng/cây	1.660.000	
	Từ 30 năm trở lên	đồng/cây	1.060.000	
9	Dừa sáp thường			250
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	320.000	
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/cây	485.000	
	Từ 02 năm đến dưới 04 năm	đồng/cây	660.000	
	Từ 04 năm đến dưới 07 năm	đồng/cây	2.630.000	
	Từ 07 năm đến dưới 30 năm	đồng/cây	4.065.000	
	Từ 30 năm trở lên	đồng/cây	1.910.000	
10	Dừa sáp nuôi cấy phôi			250
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	1.090.000	
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/cây	1.260.000	
	Từ 02 năm đến dưới 04 năm	đồng/cây	1.435.000	
	Từ 04 năm đến dưới 07 năm	đồng/cây	5.035.000	
	Từ 07 năm đến dưới 30 năm	đồng/cây	6.835.000	
	Từ 30 năm trở lên	đồng/cây	4.120.000	
11	Nhãn các loại			350
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	365.000	
	Từ 01 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	555.000	
	Từ 03 năm đến dưới 05 năm	đồng/cây	910.000	
	Từ 05 năm đến dưới 20 năm	đồng/cây	1.575.000	
	Từ 20 năm trở lên	đồng/cây	735.000	
12	Mít các loại			400
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	360.000	
	Từ 01 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	620.000	
	Từ 03 năm đến dưới 10 năm	đồng/cây	1.065.000	

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Mật độ (cây/ha; trụ/ha)
	Từ 10 năm trở lên	đồng/cây	570.000	
13	Cam các loại			1.200
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	130.000	
	Từ 01 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	220.000	
	Từ 03 năm đến dưới 10 năm	đồng/cây	285.000	
	Từ 10 năm trở lên	đồng/cây	165.000	
14	Quýt các loại			625
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	175.000	
	Từ 01 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	290.000	
	Từ 03 năm đến dưới 10 năm	đồng/cây	520.000	
	Từ 10 năm trở lên	đồng/cây	350.000	
15	Sầu riêng Monthong, Ri6			200
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	920.000	
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/cây	1.495.000	
	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	2.130.000	
	Từ 03 năm đến dưới 07 năm	đồng/cây	3.685.000	
	Từ 07 năm đến dưới 25 năm	đồng/cây	8.050.000	
	Từ 25 năm trở lên	đồng/cây	5.940.000	
16	Các giống Sầu riêng khác			200
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	880.000	
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/cây	1.420.000	
	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	2.015.000	
	Từ 03 năm đến dưới 07 năm	đồng/cây	2.315.000	
	Từ 07 năm đến dưới 25 năm	đồng/cây	3.505.000	
	Từ 25 năm trở lên	đồng/cây	2.495.000	
17	Bơ các loại			200
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	525.000	

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Mật độ (cây/ha; trụ/ha)
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/cây	650.000	
	Từ 02 năm đến dưới 04 năm	đồng/cây	985.000	
	Từ 04 năm đến dưới 07 năm	đồng/cây	1.065.000	
	Từ 07 năm đến dưới 25 năm	đồng/cây	1.390.000	
	Từ 25 năm trở lên	đồng/cây	1.220.000	
18	Măng cụt các loại			200
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	490.000	
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/cây	780.000	
	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	1.075.000	
	Từ 03 năm đến dưới 07 năm	đồng/cây	1.505.000	
	Từ 07 năm đến dưới 30 năm	đồng/cây	2.350.000	
	Từ 30 năm trở lên	đồng/cây	2.155.000	
19	Chôm chôm các loại			300
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	540.000	
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/cây	795.000	
	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	1.055.000	
	Từ 03 năm đến dưới 07 năm	đồng/cây	1.520.000	
	Từ 07 năm đến dưới 25 năm	đồng/cây	2.260.000	
	Từ 25 năm trở lên	đồng/cây	1.220.000	
20	Ca cao			1.000
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	115.000	
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/cây	155.000	
	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	230.000	
	Từ 03 năm đến dưới 04 năm	đồng/cây	245.000	
	Từ 04 năm đến dưới 10 năm	đồng/cây	290.000	
	Từ 10 năm trở lên	đồng/cây	170.000	
21	Ổi các loại			2.000

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Mật độ (cây/ha; trụ/ha)
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	70.000	
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/cây	105.000	
	Từ 02 năm đến dưới 10 năm	đồng/cây	180.000	
	Từ 10 năm trở lên	đồng/cây	100.000	
22	Đu đủ các loại			2.000
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	60.000	
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/cây	110.000	
	Từ 02 năm đến dưới 05 năm	đồng/cây	175.000	
	Từ 05 năm trở lên	đồng/cây	85.000	
23	Chuối các loại			2.000
	Cây mới trồng (dưới 06 tháng)	đồng/bụi	65.000	
	Từ 06 tháng đến chưa thu hoạch	đồng/bụi	105.000	
	Đang thu hoạch	đồng/bụi	135.000	
24	Mận các loại			400
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	180.000	
	Từ 01 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	295.000	
	Từ 03 năm đến dưới 10 năm	đồng/cây	695.000	
	Từ 10 năm trở lên	đồng/cây	315.000	
25	Sơ ri, táo các loại			600
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	140.000	
	Từ 01 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	205.000	
	Từ 03 năm đến dưới 10 năm	đồng/cây	300.000	
	Từ 10 năm trở lên	đồng/cây	165.000	
26	Lựu các loại			600
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	205.000	
	Từ 01 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	770.000	
	Từ 03 năm đến dưới 10 năm	đồng/cây	1.185.000	

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Mật độ (cây/ha; trụ/ha)
	Từ 10 năm trở lên	đồng/cây	630.000	
27	Mãng cầu xiêm			1.100
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	110.000	
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/cây	170.000	
	Từ 02 năm đến dưới 04 năm	đồng/cây	425.000	
	Từ 04 năm đến dưới 10 năm	đồng/cây	730.000	
	Từ 10 năm trở lên	đồng/cây	320.000	
28	Mãng cầu na			1.100
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	115.000	
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/cây	175.000	
	Từ 02 năm đến dưới 04 năm	đồng/cây	365.000	
	Từ 04 năm đến dưới 10 năm	đồng/cây	620.000	
	Từ 10 năm trở lên	đồng/cây	275.000	
29	Dâu các loại			500
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	190.000	
	Từ năm 01 đến dưới 05 năm	đồng/cây	330.000	
	Từ 05 năm đến dưới 20 năm	đồng/cây	780.000	
	Từ 20 năm trở lên	đồng/cây	470.000	
30	Sapoche			400
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	255.000	
	Từ 01 năm đến dưới 05 năm	đồng/cây	385.000	
	Từ 05 năm đến dưới 10 năm	đồng/cây	760.000	
	Từ 10 năm trở lên	đồng/cây	355.000	
31	Cóc các loại			500
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	135.000	
	Từ 01 năm đến dưới 04 năm	đồng/cây	400.000	
	Từ 04 năm đến dưới 10 năm	đồng/cây	845.000	

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Mật độ (cây/ha; trụ/ha)
	Từ 10 năm trở lên	đồng/cây	355.000	
32	Chanh không hạt các loại			1.200
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	115.000	
	Từ 01 năm đến dưới 04 năm	đồng/cây	335.000	
	Từ 04 năm đến dưới 10 năm	đồng/cây	695.000	
	Từ 10 năm trở lên	đồng/cây	280.000	
33	Các giống Chanh khác, Tắc các loại			1.200
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	105.000	
	Từ 01 năm đến dưới 04 năm	đồng/cây	250.000	
	Từ 04 năm đến dưới 10 năm	đồng/cây	365.000	
	Từ 10 năm trở lên	đồng/cây	190.000	
34	Cau các loại			750
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	30.000	
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/cây	50.000	
	Từ 02 năm đến dưới 04 năm	đồng/cây	65.000	
	Từ 04 năm trở lên	đồng/cây	225.000	
35	Đào lộn hột, Điều			250
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	80.000	
	Từ 01 năm đến dưới 04 năm	đồng/cây	135.000	
	Từ 04 năm đến dưới 08 năm	đồng/cây	450.000	
	Từ 08 năm đến dưới 25 năm	đồng/cây	690.000	
	Từ 25 năm trở lên	đồng/cây	500.000	
36	Ô môi, Quách, Sa kê			250
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	95.000	
	Từ 01 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	150.000	
	Từ 03 năm đến dưới 08 năm	đồng/cây	280.000	
	Từ 08 năm đến dưới 30 năm	đồng/cây	360.000	

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Mật độ (cây/ha; trụ/ha)
	Từ 30 năm trở lên	đồng/cây	240.000	
37	Vú sữa các loại			200
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	555.000	
	Từ 01 năm đến dưới 04 năm	đồng/cây	900.000	
	Từ 04 năm đến dưới 07 năm	đồng/cây	1.380.000	
	Từ 07 năm đến dưới 25 năm	đồng/cây	2.230.000	
	Từ 25 năm trở lên	đồng/cây	1.275.000	
38	Bòn bon			500
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	175.000	
	Từ 01 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	240.000	
	Từ 03 năm đến dưới 07 năm	đồng/cây	970.000	
	Từ 07 năm đến dưới 25 năm	đồng/cây	1.835.000	
	Từ 25 năm trở lên	đồng/cây	885.000	
39	Lêkima			250
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	115.000	
	Từ 01 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	150.000	
	Từ 03 năm đến dưới 05 năm	đồng/cây	275.000	
	Từ 05 năm trở lên	đồng/cây	345.000	
40	Nho các loại, Dâu tằm ăn			2.000
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	165.000	
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/cây	310.000	
	Từ 03 năm đến dưới 07 năm	đồng/cây	505.000	
	Từ 07 năm đến dưới 25 năm	đồng/cây	605.000	
	Từ 07 năm đến dưới 25 năm	đồng/cây	705.000	
	Từ 25 năm trở lên	đồng/cây	510.000	
41	Chà là cây mô			500
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	810.000	

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Mật độ (cây/ha; trụ/ha)
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/cây	925.000	
	Từ 02 năm đến dưới 04 năm	đồng/cây	1.050.000	
	Từ 04 năm đến dưới 07 năm	đồng/cây	5.050.000	
	Từ 07 năm đến dưới 25 năm	đồng/cây	7.050.000	
	Từ 25 năm trở lên	đồng/cây	5.250.000	
42	Chà là thường			500
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	235.000	
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/cây	350.000	
	Từ 02 năm đến dưới 04 năm	đồng/cây	480.000	
	Từ 04 năm đến dưới 07 năm	đồng/cây	2.480.000	
	Từ 07 năm đến dưới 25 năm	đồng/cây	3.480.000	
	Từ 25 năm trở lên	đồng/cây	2.080.000	
43	Lý, Chùm ruột, Khế, Cà na			600
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	75.000	
	Từ 01 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	130.000	
	Từ 03 năm đến dưới 05 năm	đồng/cây	250.000	
	Từ 05 năm trở lên	đồng/cây	375.000	
44	Thanh trà			350
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	335.000	
	Từ 01 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	500.000	
	Từ 03 năm đến dưới 05 năm	đồng/cây	685.000	
	Từ 05 năm đến dưới 15 năm	đồng/cây	1.600.000	
	Từ 15 năm đến dưới 20 năm	đồng/cây	2.935.000	
	Từ 20 năm trở lên	đồng/cây	3.120.000	
45	Thanh trà ngọt			350
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	440.000	
	Từ 01 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	600.000	

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Mật độ (cây/ha; trụ/ha)
	Từ 03 năm đến dưới 05 năm	đồng/cây	790.000	
	Từ 05 năm đến dưới 15 năm	đồng/cây	2.850.000	
	Từ 15 năm đến dưới 20 năm	đồng/cây	6.840.000	
	Từ 20 năm trở lên	đồng/cây	8.420.000	

Phụ lục IV**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY LÂM NGHIỆP PHÂN TÁN**

(Ban hành kèm theo Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long tại

Quyết định số 47 /2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2026

của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

1. Đối với cây có đường kính thân ($\varnothing$) cây dưới 6 cm**a) Cây ngập mặn thân gỗ**

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	Gỗ nước (mật độ 1.660 cây/ha)				
	Loại A: □□ < 2,5 cm (Đường kính gốc ≤ 01 cm)	đồng/cây	49.300	43.600	40.200
	Loại B: □□ < 2,5 cm (Đường kính gốc > 01 cm)	đồng/cây	85.800	76.600	70.000
	Loại C: 2,5 cm ≤ □□ < 3,5 cm	đồng/cây	98.300	87.800	80.100
	Loại D: 3,5 cm ≤ □□ < 4,5 cm	đồng/cây	108.900	97.200	88.600
	Loại E: từ 4,5 cm ≤ □□ < 06 cm	đồng/cây	111.800	99.800	90.900
2	Tra bồ đề, Tra nhót (mật độ 2.500 cây/ha)				
	Loại A: □□ < 2,5 cm (Đường kính gốc ≤ 01 cm)	đồng/cây	20.600	19.400	18.100
	Loại A: □□ < 2,5 cm (Đường kính gốc > 01 cm)	đồng/cây	51.200	47.300	43.400
	Loại C: 2,5 cm ≤ □□ < 3,5 cm	đồng/cây	60.600	55.900	51.200
	Loại D: 3,5 cm ≤ □□ < 4,5 cm	đồng/cây	68.200	62.800	57.400
	Loại E: từ 4,5 cm ≤ □□ < 06 cm	đồng/cây	71.100	65.400	59.700
3	Đước (mật độ 5.000 cây/ha)				

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	Loại A: $\square\square < 2,5$ cm (Đường kính gốc ≤ 01 cm)	đồng/cây	22.900	21.000	19.500
	Loại A: $\square\square < 2,5$ cm (Đường kính gốc > 01 cm)	đồng/cây	56.000	50.900	45.700
	Loại C: $2,5$ cm $\leq \square\square < 3,5$ cm	đồng/cây	65.900	59.800	53.700
	Loại D: $3,5$ cm $\leq \square\square < 4,5$ cm	đồng/cây	73.800	67.000	60.100
	Loại E: từ $4,5$ cm $\leq \square\square < 06$ cm	đồng/cây	76.700	69.600	62.400
4	Bần chua, Bần Đẳng, Cui (mật độ 2.500 cây/ha)				
	Loại A: $\square\square < 2,5$ cm (Đường kính gốc ≤ 01 cm)	đồng/cây	21.100	22.900	21.000
	Loại A: $\square\square < 2,5$ cm (Đường kính gốc > 01 cm)	đồng/cây	53.900	49.300	45.100
	Loại C: $2,5$ cm $\leq \square\square < 3,5$ cm	đồng/cây	63.700	58.100	53.000
	Loại D: $3,5$ cm $\leq \square\square < 4,5$ cm	đồng/cây	71.400	65.100	59.300
	Loại E: từ $4,5$ cm $\leq \square\square < 06$ cm	đồng/cây	74.400	67.800	61.600
5	Bần ổi (mật độ 2.500 cây/ha)				
	Loại A: $\square\square < 2,5$ cm (Đường kính gốc ≤ 01 cm)	đồng/cây	41.100	45.300	41.100
	Loại A: $\square\square < 2,5$ cm (Đường kính gốc > 01 cm)	đồng/cây	81.000	73.600	66.100
	Loại C: $2,5$ cm $\leq \square\square < 3,5$ cm	đồng/cây	93.100	84.500	75.800
	Loại D: $3,5$ cm $\leq \square\square < 4,5$ cm	đồng/cây	103.200	93.600	84.000
	Loại E: từ $4,5$ cm $\leq \square\square < 06$ cm	đồng/cây	106.200	96.300	86.300

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	cm				
6	Đưng, Cóc, Sú, Vẹt, Su, Đà, Trang (mật độ 5.000 cây/ha)				
	Loại A: □□ < 2,5 cm (Đường kính gốc ≤ 01 cm)	đồng/cây	16.800	18.500	16.800
	Loại A: □□ < 2,5 cm (Đường kính gốc > 01 cm)	đồng/cây	48.600	44.300	39.900
	Loại C: 2,5 cm ≤ □□ < 3,5 cm	đồng/cây	57.900	52.600	47.300
	Loại D: 3,5 cm ≤ □□ < 4,5 cm	đồng/cây	65.200	59.200	53.200
	Loại E: từ 4,5 cm ≤ □□ < 06 cm	đồng/cây	68.100	61.800	55.500
7	Các loại Mầm (mật độ 5.000 cây/ha)				
	Loại A: □□ < 2,5 cm (Đường kính gốc ≤ 01 cm)	đồng/cây	15.400	16.900	15.400
	Loại A: □□ < 2,5 cm (Đường kính gốc > 01 cm)	đồng/cây	46.600	42.500	38.400
	Loại C: 2,5 cm ≤ □□ < 3,5 cm	đồng/cây	55.700	50.700	45.700
	Loại D: 3,5 cm ≤ □□ < 4,5 cm	đồng/cây	62.900	57.200	51.500
	Loại E: từ 4,5 cm ≤ □□ < 06 cm	đồng/cây	65.800	59.800	53.800
8	Giá mủ rừng ngập mặn (mật độ 4.400 cây/ha)				
	Loại A: □□ < 2,5 cm (Đường kính gốc ≤ 01 cm)	đồng/cây	8.100	7.400	6.800
	Loại A: □□ < 2,5 cm (Đường kính gốc > 01 cm)	đồng/cây	26.300	23.900	21.500
	Loại C: 2,5 cm ≤ □□ < 3,5 cm	đồng/cây	33.600	30.500	27.400

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	Loại D: $3,5 \text{ cm} \leq \square \square < 4,5 \text{ cm}$	đồng/cây	39.000	35.300	31.700
	Loại E: từ $4,5 \text{ cm} \leq \square \square < 06 \text{ cm}$	đồng/cây	41.900	38.000	34.000

b) Các cây trồng lấy gỗ khác

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	Mật độ 1.660 cây/ha: (1) Bằng lăng cườm; (2) Cẩm liên; (3) Giáng hương, Hương; (4) Gỗ đỏ (Bên, Cà te); (5) Gỗ mật, Gụ, Gỗ đen; (6) Sưa đỏ; (7) Trắc; (8) Cẩm lai và các loài cây gỗ nhóm I thuộc các loài cây nguy cấp, quý hiếm				
	Loại A: Ø < 2,5 cm (Đường kính gốc ≤ 01 cm)	đồng/cây	29.600	27.300	25.000
	Loại A: Ø < 2,5 cm (Đường kính gốc > 1 cm)	đồng/cây	87.100	79.300	71.500
	Loại C: 2,5 cm ≤ Ø < 3,5 cm	đồng/cây	113.200	103.200	93.200
	Loại D: 3,5 cm ≤ Ø < 4,5 cm	đồng/cây	139.000	126.800	114.600
	Loại E: từ 4,5 cm ≤ Ø < 06 cm	đồng/cây	157.200	130.400	117.800
2	Mật độ 1.333 cây/ha: Sao đen, Sao dòng; Mật độ 1.660 cây/ha: (1) Sến mật, Viêt quả to, Viêt, Diết; (2) Bằng lăng nước; (3) Bằng lăng tía; (4) Bằng lăng ổi; (5) Săng lẻ; (6) Bình linh ba lá, Bình linh đá; (7) Dâu vàng, Dâu rừng; (8) Quăng; (9) Tếch, Giá ty; (10) Vên vên; (11) Thiết đỉnh lá bẹ; (12) Sấu tía; (13) các loại Thị; (14) Hồng rừng, Cườm thị; (15) Hồng Nhung; (16) Mặc nửa; (17) Muồng đen, Lành canh; các loài cây gỗ nhóm II và III khác				
	Loại A: Ø < 2,5 cm (Đường kính gốc ≤ 01 cm)	đồng/cây	27.600	25.500	23.400
	Loại A: Ø < 2,5 cm (Đường kính gốc > 01 cm)	đồng/cây	84.700	77.200	69.600

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	Loại C: $2,5\text{ cm} \leq \varnothing < 3,5\text{ cm}$	đồng/cây	110.900	101.100	91.300
	Loại D: $3,5\text{ cm} \leq \varnothing < 4,5\text{ cm}$	đồng/cây	136.700	124.700	112.800
	Loại E: từ $4,5\text{ cm} \leq \varnothing < 06\text{ cm}$	đồng/cây	154.900	128.300	115.900
3	Mật độ 1.333 cây/ha: Dầu con rái, Dầu dòng; Mật độ 1.660 cây/ha: (1) Bời lời vàng; (2) Gội nếp; (3) Long nảo; (4) Viết, Sến xanh, Viết trái nhỏ; (5) các loại Lộc vùng; (6) các loài Chiếc; (7) Lim xẹt, Lim vang, Phượng vàng, phượng rừng; (8) Săng mã; (9) Trâm; (10) Các loài Vối; (11) Xà cừ, Sọ khi; (12) Nhạc ngựa, Dải ngựa; (13) Gội tẻ, Gội gác; (14) Phượng vĩ; (15) Điệp cúng; (16) Me tây, Còng; (17) Chiêu liêu; (18) Nhãn rừng, Nhãn dê; (19) Vông, Dong nem; (20) Bàng Đài Loan; (21) Bình linh năm lá, cây Năm lá; (22) các loài Gáo; (23) Hồng quân, Bò quân, Quân quân; (24) Trạch quạch, Sóng rắn hạt đỏ, Muồng cườm, Muồng ràng ràng; (25) Me; (26) Gạo; (27) các loài Ngọc Lan; (28) Trôm; (29) Cà ri; (30) Ngâu; (31) Mận rừng; (32) Bò kết giả, Bò kết tây, Sóng rắn hạt nâu; (33) Tha la, Long thọ, Đầu lân, Sa la; (34) Mít rừng; (35) Mù u; (36) Bò kết; (37) Cánh kiến; (38) Bứa; (39) Bò húc; (40) Chòi mòi; (41) Bàng gai; (42) Vối; (43) Thỏ mật xoan; (44) Duối rừng; (45) Nhàu; (46) Hoàng hậu, Bọ cạp nước, Mai hoàng hậu; (47) Bò đề; (48) Các loại Da, Đa, Gừa; (49) Các loại Sộp; (50) Các loại Xanh; (51) Sung; (52) Me keo, Cù quanh; (53) Móng bò, Hoa ban; (54) Xoài rừng, Ngoéo; (55) So đũa; (56) Núc nác; các loài cây gỗ nhóm IV, V, VI khác, nhưng không có tên trong phụ lục này				
	Loại A: $\varnothing < 2,5\text{ cm}$ (Đường kính gốc $\leq 01\text{ cm}$)	đồng/cây	18.400	17.000	15.500
	Loại A: $\varnothing < 2,5\text{ cm}$ (Đường kính gốc $> 01\text{ cm}$)	đồng/cây	74.100	67.300	60.500
	Loại C: $2,5\text{ cm} \leq \varnothing < 3,5\text{ cm}$	đồng/cây	100.300	91.200	82.200
	Loại D: $3,5\text{ cm} \leq \varnothing < 4,5\text{ cm}$	đồng/cây	126.100	114.800	103.600
	Loại E: từ $4,5\text{ cm} \leq \varnothing < 06\text{ cm}$	đồng/cây	144.300	118.400	106.800

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
4	Mật độ 2.500 cây/ha: (1) Tràm bông vàng; (2) Keo lai, Keo tai tượng; Keo chịu hạn; Mật độ 3.000 cây/ha: Các loại Bạch đàn; Mật độ 5.000 cây/ha: Phi lao				
	Loại A: Ø < 2,5 cm (Đường kính gốc ≤ 01 cm)	đồng/cây	15.000	14.000	13.000
	Loại A: Ø < 2,5 cm (Đường kính gốc > 01 cm)	đồng/cây	70.100	63.900	57.600
	Loại C: 2,5 cm ≤ Ø < 3,5 cm	đồng/cây	96.300	87.800	79.300
	Loại D: 3,5 cm ≤ Ø < 4,5 cm	đồng/cây	122.100	111.400	100.700
	Loại E: từ 4,5 cm ≤ Ø < 06 cm	đồng/cây	140.300	115.000	103.900
5	Mật độ 1.660 cây/ha: (1) Bời lời nhót; (2) các loại Cồng họ Bứa; (3) Cám; (4) Mò cua, Sứa; (5) Diệp phèo heo; (6) Săng; (7) Trâm bầu, (8) Săng máu, Săng; (9) Bàng nhót; (10) Đinh quao; (11) Mã tiên, Củ chi; (12) Máu chó; (13) Ngái, Sung rừng; (14) Bò hòn; (15) Thừng mực, Lòng mức; (16) Mật gấu; (17) Xoan ta, Sầu đâu; (18) Cò ke; (19) Nhọc; (20) Trứng cá; (21) Cách; các loài cây gỗ nhóm VII và VIII khác, nhưng không có tên trong phụ lục này				
	Loại A: Ø < 2,5 cm (Đường kính gốc ≤ 01 cm)	đồng/cây	12.100	11.100	10.100
	Loại A: Ø < 2,5 cm (Đường kính gốc > 01 cm)	đồng/cây	66.900	60.500	54.200
	Loại C: 2,5 cm ≤ Ø < 3,5 cm	đồng/cây	93.000	84.400	75.900
	Loại D: 3,5 cm ≤ Ø < 4,5 cm	đồng/cây	118.800	108.100	97.300
	Loại E: từ 4,5 cm ≤ Ø < 06 cm	đồng/cây	137.000	111.700	100.500
6	Mật độ 1.660 cây/ha: (1) Quao; (2) Hu đay, Trứng cá giả; (3) Cơm nguội, Mét; (4) Bình bát; (5) Bã đậu; (6) Keo đậu, Bình linh; (7) Gòn;				

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	Mật độ 20.000 cây/ha: Các loại Tràm				
	Loại A: Ø < 2,5 cm (Đường kính gốc ≤ 01 cm)	đồng/cây	12.100	11.100	10.100
	Loại A: Ø < 2,5 cm (Đường kính gốc > 01 cm)	đồng/cây	27.700	24.800	21.800
	Loại C: 2,5 cm ≤ Ø < 3,5 cm	đồng/cây	32.800	29.400	25.900
	Loại D: 3,5 cm ≤ Ø < 4,5 cm	đồng/cây	37.000	33.100	29.200
	Loại E: từ 4,5 cm ≤ Ø < 06 cm	đồng/cây	53.600	35.200	31.100

2. Đối với cây có đường kính thân ($\varnothing$) cây từ 6 cm trở lên

a) Cây ngập mặn thân gỗ

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	Gỗ nước (mật độ 1.660 cây/ha)				
	Loại E: 6 cm ≤□ < 8 cm	đồng/cây	149.500	132.800	121.400
	Loại D: 8 cm ≤□ < 10 cm	đồng/cây	225.800	199.600	183.200
	Loại C: 10 cm ≤□ □ < 20 cm	đồng/m³	7.300.000	6.394.800	5.912.300
	Loại B: 20 cm ≤ □ □ < 50 cm	đồng/m³	8.000.000	7.008.000	6.479.300
	Loại A: □ từ 50 cm trở lên	đồng/m³	10.000.000	8.760.000	8.099.100
2	Tra bồ đề, Tra nhót (mật độ 2.500 cây/ha)				
	Loại E: 6 cm ≤□ < 8 cm	đồng/cây	71.200	65.500	59.800
	Loại D: 8 cm ≤□ < 10 cm	đồng/cây	72.800	66.900	61.100

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	Loại C: $10\text{ cm} \leq \square \square < 20\text{ cm}$	đồng/m ³	3.200.000	2.803.200	2.591.700
	Loại B: $20\text{ cm} \leq \square \square < 50\text{ cm}$	đồng/m ³	4.000.000	3.504.000	3.239.600
	Loại A: $\square$ từ 50 cm trở lên	đồng/m ³	8.000.000	7.008.000	6.479.300
3	Đước (mật độ 5.000 cây/ha)				
	Loại D: $6\text{ cm} \leq \square < 8\text{ cm}$	đồng/cây	79.400	71.900	64.600
	Loại C: $8\text{ cm} \leq \square \square < 10\text{ cm}$	đồng/cây	89.600	80.900	72.800
	Loại B: $10\text{ cm} \leq \square \square < 20\text{ cm}$	đồng/m ³	2.900.000	2.540.400	2.348.700
	Loại A: Từ 20 cm trở lên	đồng/m ³	2.950.000	2.584.200	2.389.200
4	Bần chua, Bần Đẳng, Cui (mật độ 2.500 cây/ha)				
	Loại E: $6\text{ cm} \leq \square \square < 8\text{ cm}$	đồng/cây	75.000	68.400	62.200
	Loại D: $8\text{ cm} \leq \square \square < 10\text{ cm}$	đồng/cây	76.600	69.700	63.400
	Loại C: $10\text{ cm} \leq \square \square < 20\text{ cm}$	đồng/m ³	2.500.000	2.190.000	2.024.800
	Loại B: $20\text{ cm} \leq \square \square < 50\text{ cm}$	đồng/m ³	2.600.000	2.277.600	2.105.800
	Loại A: $\square$ từ 50 cm trở lên	đồng/m ³	2.800.000	2.452.800	2.267.700
5	Bần ổi (mật độ 2.500 cây/ha)				
	Loại E: $6\text{ cm} \leq \square \square < 8\text{ cm}$	đồng/cây	112.900	102.200	91.800
	Loại D: $8\text{ cm} \leq \square \square < 10\text{ cm}$	đồng/cây	133.200	120.000	108.200
	Loại C: $10\text{ cm} \leq \square \square < 20\text{ cm}$	đồng/m ³	4.400.000	3.854.400	3.563.600

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	Loại B: $20\text{ cm} \leq \square < 50\text{ cm}$	đồng/m ³	4.500.000	3.942.000	3.644.600
	Loại A: $\square$ từ 50 cm trở lên	đồng/m ³	5.000.000	4.380.000	4.049.500
6	Đưng, Cóc, Sú, Các loài Vẹt, Các loài Su, Các loài Đà, Trang (mật độ 5.000 cây/ha)				
	Loại D: $6\text{ cm} \leq \square < 8\text{ cm}$	đồng/cây	70.100	63.600	57.200
	Loại C: $8\text{ cm} \leq \square < 10\text{ cm}$	đồng/cây	77.800	70.300	63.300
	Loại B: $10\text{ cm} \leq \square < 20\text{ cm}$	đồng/m ³	2.600.000	2.277.600	2.105.800
	Loại A: Từ 20 cm trở lên	đồng/m ³	2.800.000	2.452.800	2.267.700
7	Các loại Mầm (mật độ 5.000 cây/ha)				
	Loại E: $6\text{ cm} \leq \square < 8\text{ cm}$	đồng/cây	65.900	59.900	53.900
	Loại D: $8\text{ cm} \leq \square < 10\text{ cm}$	đồng/cây	66.600	60.500	54.500
	Loại C: $10\text{ cm} \leq \square < 20\text{ cm}$	đồng/m ³	2.200.000	1.927.200	1.781.800
	Loại B: $20\text{ cm} \leq \square < 50\text{ cm}$	đồng/m ³	2.300.000	2.014.800	1.862.800
	Loại A: $\square$ từ 50 cm trở lên	đồng/m ³	2.400.000	2.102.400	1.943.800
8	Giá mủ rừng ngập mặn (mật độ 4.400 cây/ha)				
	Loại D: $6\text{ cm} \leq \square < 8\text{ cm}$	đồng/cây	42.000	38.100	34.100
	Loại C: $8\text{ cm} \leq \square < 10\text{ cm}$	đồng/cây	42.400	38.400	34.400
	Loại B: $10\text{ cm} \leq \square < 20\text{ cm}$	đồng/m ³	1.450.000	1.270.200	1.174.400

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	Loại A: Từ 20 cm trở lên	đồng/m ³	1.500.000	1.314.000	1.214.900

b) Các cây trồng lấy gỗ khác

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	Mật độ 1.660 cây/ha: (1) Bằng lăng cườm; (2) Cẩm liên; (3) Giáng hương, Hương; (4) Gỗ đỏ (Bên, Cà te); (5) Gỗ mật, Gụ, Gỗ đen; (6) Sưa đỏ; (7) Trắc; (8) Cẩm lai và các loài cây gỗ nhóm I thuộc các loài cây nguy cấp, quý hiếm				
	Loại E: $6\text{ cm} \leq \varnothing < 8\text{ cm}$	đồng/cây	177.400	148.100	134.100
	Loại D: $8\text{ cm} \leq \varnothing < 10\text{ cm}$	đồng/cây	256.200	217.100	198.000
	Loại C: $10\text{ cm} \leq \varnothing < 20\text{ cm}$	đồng/m ³	8.200.000	7.183.200	6.641.200
	Loại B: $20\text{ cm} \leq \varnothing < 50\text{ cm}$	đồng/m ³	10.000.000	8.760.000	8.099.100
	Loại A: $\varnothing$ từ 50 cm trở lên	đồng/m ³	20.000.000	17.520.000	16.198.200
2	Mật độ 1.333 cây/ha: Sao đen, Sao dòng Mật độ 1.660 cây/ha: (1) Sến mật, Viêt quả to, Viêt, Diết; (2) Bằng lăng nước; (3) Bằng lăng tía; (4) Bằng lăng ôi; (5) Săng lẻ; (6) Bình linh ba lá, Bình linh đá; (7) Dâu vàng, Dâu rừng; (8) Quăng; (9) Téch, Giá ty; (10) Vên vên; (11) Thiết đỉnh lá bẹ; (12) Sấu tía; (13) các loại Thị; (14) Hồng rừng, Cườm thị; (15) Hồng Nhung; (16) Mặc nưa; (17) Muồng đen, Lành canh; các loài cây gỗ nhóm II và III khác				
	Loại E: $6\text{ cm} \leq \varnothing < 8\text{ cm}$	đồng/cây	163.000	135.400	122.400
	Loại D: $8\text{ cm} \leq \varnothing < 10\text{ cm}$	đồng/cây	183.300	153.200	138.900
	Loại C: $10\text{ cm} \leq \varnothing < 20\text{ cm}$	đồng/m ³	5.850.000	5.124.600	4.738.000

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	Loại B: $20\text{ cm} \leq \varnothing < 50\text{ cm}$	đồng/m ³	6.500.000	5.694.000	5.264.400
	Loại A: $\varnothing$ từ 50 cm trở lên	đồng/m ³	8.000.000	7.008.000	6.479.300
3	Mật độ 1.333 cây/ha: Dầu con rái, Dầu dòng; Mật độ 1.660 cây/ha: (1) Bời lời vàng; (2) Gội nếp; (3) Long nảo; (4) Viết, Sến xanh, Viết trái nhỏ; (5) các loại Lộc vùng; (6) các loài Chiếc; (7) Lim xẹt, Lim vang, Phượng vàng, phượng rừng; (8) Săng mã; (9) Trâm; (10) Các loài Vối; (11) Xà cừ, Sọ khi; (12) Nhac ngựa, Dải ngựa; (13) Gội tẻ, Gội gác; (14) Phượng vĩ; (15) Điệp cúng; (16) Me tây, Còng; (17) Chiêu liêu; (18) Nhãn rừng, Nhãn dê; (19) Vông, Dong nem; (20) Bàng Đài Loan; (21) Bình linh năm lá, cây Năm lá; (22) các loài Gáo; (23) Hồng quân, Bò quân, Quân quân; (24) Trạch quách, Sổng rắn hạt đỏ, Muồng cườm, Muồng ràng ràng; (25) Me; (26) Gạo; (27) các loài Ngọc Lan; (28) Trôm; (29) Cà ri; (30) Ngâu; (31) Mận rừng; (32) Bò kết giả, Bò kết tây, Sổng rắn hạt nâu; (33) Tha la, Long thọ, Đầu lân, Sa la; (34) Mít rừng; (35) Mù u; (36) Bò kết; (37) Cánh kiến; (38) Bứa; (39) Bò húc; (40) Chòi mòi; (41) Bàng gai; (42) Vối; (43) Thổ mật xoan; (44) Duối rừng; (45) Nhàu; (46) Hoàng hậu, Bọ cạp nước, Mai hoàng hậu; (47) Bò đề; (48) Các loại Da, Đa, Gừa; (49) Các loại Sộp; (50) Các loại Xanh; (51) Sung; (52) Me keo, Cù quanh; (53) Móng bò, Hoa ban; (54) Xoài rừng, Ngoéo; (55) So đũa; (56) Núc nác; các loài cây gỗ nhóm IV, V, VI khác, nhưng không có tên trong Phụ lục này				
	Loại E: $6\text{ cm} \leq \varnothing < 8\text{ cm}$	đồng/cây	141.100	115.700	104.500
	Loại D: $8\text{ cm} \leq \varnothing < 10\text{ cm}$	đồng/cây	142.600	117.000	105.800
	Loại C: $10\text{ cm} \leq \varnothing < 20\text{ cm}$	đồng/m ³	4.550.000	3.985.800	3.685.100
	Loại B: $20\text{ cm} \leq \varnothing < 50\text{ cm}$	đồng/m ³	5.000.000	4.380.000	4.049.500
	Loại A: $\varnothing$ từ 50 cm trở lên	đồng/m ³	5.800.000	5.080.800	4.697.500
4	Mật độ 2.500 cây/ha: (1) Tràm bông vàng; (2) Keo lai, Keo tai tượng; Keo chịu hạn; Mật độ 3.000 cây/ha: Các loại Bạch đàn;				

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	Mật độ 5.000 cây/ha: Phi lao				
	Loại E: 6 cm ≤ Ø < 8 cm	đồng/cây	141.100	115.700	104.600
	Loại D: 8 cm ≤ Ø < 10 cm	đồng/cây	142.600	117.000	105.800
	Loại C: 10 cm ≤ Ø < 20cm	đồng/m³	4.800.000	4.204.800	3.887.600
	Loại B: 20 cm ≤ Ø < 50 cm	đồng/m³	5.800.000	5.080.800	4.697.500
	Loại A: Ø từ 50 cm trở lên	đồng/m³	6.500.000	5.694.000	5.264.400
5	Mật độ 1.660 cây/ha: (1) Bời lời nhót; (2) các loại Cồng họ Bứa; (3) Cẩm; (4) Mò cua, Sữa; (5) Điệp phèo heo; (6) Sảng; (7) Trâm bầu, (8) Sảng máu, Sảng; (9) Bàng nhót; (10) Đinh quao; (11) Mã tiền, Củ chi; (12) Máu chó; (13) Ngái, Sung rừng; (14) Bò hòn; (15) Thừng mực, Lòng mực; (16) Mật gấu; (17) Xoan ta, Sầu đâu; (18) Cò ke; (19) Nhọc; (20) Trứng cá; (21) Cách; các loài cây gỗ nhóm VII và VIII khác nhưng không có tên trong Phụ lục này				
	Loại E: 6 cm ≤ Ø < 8 cm	đồng/cây	137.800	112.400	101.100
	Loại D: 8 cm ≤ Ø < 10 cm	đồng/cây	139.300	113.700	102.400
	Loại C: 10 cm ≤ Ø < 20cm	đồng/m³	4.450.000	3.898.200	3.604.100
	Loại B: 20 cm ≤ Ø < 50cm	đồng/m³	4.600.000	4.029.600	3.725.600
	Loại A: Ø từ 50 cm trở lên	đồng/m³	4.800.000	4.204.800	3.887.600
6	Mật độ 1.660 cây/ha: (1) Quao; (2) Hu đay, Trứng cá giả; (3) Cơm nguội, Mét; (4) Bình bát; (5) Bã đậu; (6) Keo đậu, Bình linh; (7) Gòn;				
	Mật độ 20.000 cây/ha: Các loại Tràm				
	Loại E: 6 cm ≤ Ø < 8 cm	đồng/cây	54.400	36.000	31.800

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	Loại D: $8\text{ cm} \leq \varnothing < 10\text{ cm}$	đồng/cây	55.900	37.500	33.200
	Loại C: $10\text{ cm} \leq \varnothing < 20\text{ cm}$	đồng/m ³	1.790.000	1.700.500	1.632.500
	Loại B: $20\text{ cm} \leq \varnothing < 50\text{ cm}$	đồng/m ³	1.800.000	1.710.000	1.641.600
	Loại A: $\varnothing$ từ 50 cm trở lên	đồng/m ³	2.000.000	1.900.000	1.824.000

3. Đối với cây trồng là lâm sản ngoài gỗ

TT	Loài cây	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	Chà là (cây ngập mặn)				
	Loại C: Cây cao < 1,5 m	đồng/cây	29.500	27.500	25.000
	Loại B: Cây cao từ 1,5m - 4 m	đồng/cây	51.800	49.500	45.000
	Loại A: Cây cao > 4 m	đồng/cây	80.500	77.100	70.000
2	Tre các loại				
	Loại D: Cây cao < 1,5 m	đồng/cây	29.500	27.500	25.000
	Loại C: Cây cao từ 1,5 m đến dưới 4 m	đồng/cây	34.500	33.000	30.000
	Loại B: Cây cao từ 4 m - 6 m	đồng/cây	46.000	44.000	40.000
	Loại A: Cây cao > 6 m	đồng/cây	80.500	77.100	70.000
3	Trúc, Lục bình				
	Loại D: Cây cao < 1,5 m	đồng/cây	5.900	5.500	5.000
	Loại C: Cây cao từ 1,5 m đến dưới 4 m	đồng/cây	17.300	16.500	15.000

TT	Loài cây	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	Loại B: Cây cao từ 4 m - 6 m	đồng/cây	28.800	27.500	25.000
	Loại A: Cây cao > 6 m	đồng/cây	57.500	55.100	50.000
4	Tầm vông				
	Loại D: Cây cao < 2 m	đồng/cây	5.900	5.500	5.000
	Loại C: Cây cao từ 2 m đến dưới 4 m	đồng/cây	28.800	27.500	25.000
	Loại B: Cây cao từ 4 m - 6 m	đồng/cây	34.500	33.000	30.000
	Loại A: Cây cao > 6m	đồng/cây	80.500	77.100	70.000
5	Dừa nước				
	Loại C: Cây cao < 1m	đồng/m ²	16.100	14.800	13.400
	Loại B: Cây cao từ 1 m - 3 m	đồng/m ²	18.700	17.100	15.400
	Loại A: Cây cao > 3m	đồng/m ²	20.900	19.100	17.200
6	Đủng đỉnh				
	Loại D: Cây cao < 1m	đồng/cây	71.400	64.900	58.300
	Loại C: Cây cao từ 1 m đến dưới 2 m	đồng/cây	97.500	88.800	80.000
	Loại B: Cây cao từ 2 m đến dưới 3 m	đồng/cây	123.400	112.400	101.500
	Loại A: Cây cao > 3 m	đồng/cây	141.500	116.000	104.600

Ghi chú:

- (1) Vùng II, Vùng III, Vùng IV: Theo quy định tại Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động

+ Vùng II, gồm các phường: Thanh Đức, Long Châu, Phước Hậu, Tân Hạnh, Tân Ngãi, Bình Minh, Cái Vồn, Đông Thành, An Hội, Phú Khương, Bến Tre, Sơn Đông, Phú Tân, Long Đức, Trà Vinh, Nguyệt Hóa, Hòa Thuận và các xã: Phú Túc, Giao Long, Tiên Thủy, Tân Phú;

+ Vùng III, gồm các phường: Duyên Hải, Trường Long Hòa và các xã: Cái Nhum, Tân Long Hội, Nhơn Phú, Bình Phước, An Bình, Long Hồ, Phú Quới, Đồng Khởi, Mỏ Cà, Thành Thới, An Định, Hương Mỹ, Tân Thủy, Bảo Thạnh, Ba Tri, Tân Xuân, Mỹ Chánh Hòa, An Ngãi Trung, An Hiệp, Thới Thuận, Thạnh Phước, Bình Đại, Thạnh Trị, Lộc Thuận, Châu Hưng, Phú Thuận, Long Hữu, Hưng Nhượng;

- + Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.
- (2) *Xác định loài thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm theo quy định tại Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.*
- (3) *Ø là đường kính thân cây tại vị trí 1,3 m ($D_{1,3}$) tính từ mặt đất.*
- (4) *Phương pháp đo tính khối lượng cây thực hiện theo quy định tại khoản 4 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân. Riêng đối với phương pháp đo $D_{1,3}$ các loại cây ngập mặn thì thực hiện theo điểm c khoản 2 mục II Sổ tay hướng dẫn kỹ thuật xác định sinh khối và trữ lượng các-bon rừng ngập mặn theo Quyết định số 316/QĐ-LN-SXLN ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Cục trưởng Cục lâm nghiệp ban hành Sổ tay hướng dẫn kỹ thuật xác định sinh khối và trữ lượng các - bon rừng ngập mặn.*
- (5) *Xác định nhóm gỗ căn cứ vào Phụ lục phân loại nhóm gỗ ban hành kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng.*
- (6) *Trường hợp các nghị định, thông tư, quyết định nêu trên được sửa đổi, bổ sung hoặc bị thay thế thì áp dụng quy định theo quy định hiện hành*

Phụ lục V
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long tại Quyết định số 47/2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

1. Hình thức nuôi thâm canh mật độ cao

TT	Loại thủy sản	Mật độ thả (con/m ²)	Đơn giá (đồng/1000m ²)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
1	Tôm thẻ chân trắng			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 01 tháng	200	111.682.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 01 tháng đến 02 tháng	200	230.281.500	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 02 tháng đến 03 tháng	200	425.441.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất
2	Tôm sú			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 01 tháng	80	56.458.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 01 tháng đến 02 tháng	80	134.042.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật

TT	Loại thủy sản	Mật độ thả (con/m ²)	Đơn giá (đồng/1000m ²)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
	Trên 02 tháng đến 03 tháng	80	282.891.600	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 03 tháng đến 04 tháng	80	483.282.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất

2. Hình thức nuôi thâm canh

TT	Loại thủy sản	Mật độ thả (con/m ²)	Đơn giá (đồng/1000m ²)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
1	Tôm thẻ chân trắng			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 01 tháng	80	31.625.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 01 tháng đến 02 tháng	80	125.521.500	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 02 tháng đến 03 tháng	80	262.081.300	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất
2	Tôm sú			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 01 tháng	30	32.473.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật

TT	Loại thủy sản	Mật độ thả (con/m ²)	Đơn giá (đồng/1000m ²)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
				<i>thuật</i>
	Trên 01 tháng đến 02 tháng	30	44.872.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 02 tháng đến 03 tháng	30	71.587.750	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 03 tháng đến 04 tháng	30	79.684.750	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
3	Tôm càng xanh			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	20	26.843.600	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 02 tháng đến 04 tháng	20	52.524.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 04 tháng đến 06 tháng	20	61.226.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
4	Cá tra			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 01 tháng	30	224.682.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>

TT	Loại thủy sản	Mật độ thả (con/m ²)	Đơn giá (đồng/1000m ²)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
	Trên 01 tháng đến 03 tháng	30	493.501.500	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 03 tháng đến 05 tháng	30	773.433.300	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 05 tháng đến 06 tháng	30	857.141.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất
5	Cá lóc			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	50	216.907.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 02 tháng đến 03 tháng	50	626.742.750	Hỗ trợ 100% giống, công lao động và nhiên liệu, cải tạo ao, thuốc, men vi sinh và thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 03 tháng đến 04 tháng	50	1.399.199.967	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 04 tháng đến 05 tháng	50	1.611.641.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất
6	Cá rô đồng			

TT	Loại thủy sản	Mật độ thả (con/m ²)	Đơn giá (đồng/1000m ²)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	30	87.782.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 02 tháng đến 03 tháng	30	83.611.500	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 03 tháng đến 04 tháng	30	111.307.300	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 04 tháng đến 05 tháng	30	204.541.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất
7	Cá kèo			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 01 tháng	100	280.709.500	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 01 tháng đến 02 tháng	100	202.498.500	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 02 tháng đến 03 tháng	100	175.004.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 03 tháng đến 04 tháng	100	132.509.500	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao,

TT	Loại thủy sản	Mật độ thả (con/m ²)	Đơn giá (đồng/1000m ²)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
	tháng			<i>thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
8	Lươn			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	60	317.333.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 02 tháng đến 04 tháng	60	373.247.550	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 04 tháng đến 06 tháng	60	516.834.400	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 06 tháng đến 07 tháng	60	792.359.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>

3. Hình thức nuôi bán thâm canh

TT	Loại thủy sản	Mật độ thả (con/m ²)	Đơn giá (đồng/1000m ²)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
1	Tôm thẻ chân trắng			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 01 tháng	60	48.978.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>

	Trên 01 tháng đến 02 tháng	60	79.045.500	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 02 tháng đến 03 tháng	60	123.241.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất
2	Tôm sú (luân canh lúa đạt quạt kết hợp cá rô phi, cá măng, cá đối...)			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	20	28.204.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 02 tháng đến 03 tháng	20	48.117.500	Hỗ trợ 100% giống, công lao động và nhiên liệu, cải tạo ao, thuốc, men vi sinh và thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 03 tháng đến 04 tháng	20	58.790.550	Hỗ trợ 100% giống, công lao động và nhiên liệu, cải tạo ao, thuốc, men vi sinh và thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 04 tháng đến 05 tháng	20	57.421.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất
3	Tôm càng xanh luân canh với lúa (01 vụ tôm 1 vụ lúa)			
	Từ lúc mới thả nuôi đến	10	24.798.800	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo

	02 tháng			<i>ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 02 tháng đến 04 tháng	10	37.171.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 04 tháng đến 06 tháng	10	47.881.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
4	Cá trê			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 01 tháng	20	121.482.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 01 tháng đến 02 tháng	20	199.636.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 02 tháng đến 03 tháng	20	245.891.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
5	Cá chạch			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 01 tháng	40	183.442.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 01 tháng đến 02	40	190.561.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và</i>

	tháng			50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 02 tháng đến 03 tháng	40	139.481.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất
6	Cá thát lát			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 03 tháng	10	140.482.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 03 tháng đến 06 tháng	10	140.161.500	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 06 tháng đến 09 tháng	10	273.885.300	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 09 tháng đến 11 tháng	10	341.141.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất
7	Cá sặc rằn			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	20	79.415.333	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 02 tháng đến 04	20	87.961.500	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo

	tháng			<i>ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 04 tháng đến 06 tháng	20	112.336.157	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 06 tháng đến 07 tháng	20	93.941.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>

4. Các hình thức nuôi khác (quảng canh cải tiến, quảng canh kết hợp...)

TT	Loại thủy sản	Mật độ thả (con/m ²)	Đơn giá (đồng/1000m ²)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
1	Tôm sú xen canh với lúa, tôm rừng, quảng canh			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	08	26.810.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 02 tháng đến 03 tháng	08	23.560.620	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 03 tháng đến 04 tháng	08	24.915.540	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>

TT	Loại thủy sản	Mật độ thả (con/m ²)	Đơn giá (đồng/1000m ²)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
				<i>mức kỹ thuật</i>
	Trên 04 tháng đến 05 tháng	08	26.279.400	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
2	Cá bông lau			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 03 tháng	03	165.552.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 03 tháng đến 06 tháng	03	160.314.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 06 tháng đến 09 tháng	03	184.393.300	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 09 tháng đến 11 tháng	03	165.025.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
3	Cá nâu			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	06	91.202.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 02 tháng đến 04	06	90.584.700	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo</i>

TT	Loại thủy sản	Mật độ thả (con/m ²)	Đơn giá (đồng/1000m ²)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
	tháng			<i>ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 04 tháng đến 06 tháng	06	90.715.300	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 06 tháng đến 07 tháng	06	82.521.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
4	Ba Ba			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	02	144.002.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 02 tháng đến 04 tháng	02	132.961.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 04 tháng đến 06 tháng	02	181.633.300	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 06 tháng đến 09 tháng	02	200.641.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>

TT	Loại thủy sản	Mật độ thả (con/m ²)	Đơn giá (đồng/1000m ²)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
5	Cua Đỉnh			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	02	1.144.002.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 02 tháng đến 04 tháng	02	1.110.691.500	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 04 tháng đến 06 tháng	02	1.029.233.300	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 06 tháng đến 08 tháng	02	852.641.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất
6	Tôm càng xen canh với lúa			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	08	25.291.600	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 02 tháng đến 04 tháng	08	27.192.300	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật

TT	Loại thủy sản	Mật độ thả (con/m ²)	Đơn giá (đồng/1000m ²)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
				<i>mức kỹ thuật</i>
	Trên 04 tháng đến 06 tháng	08	24.781.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
7	Cá hỗn hợp			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	03	35.240.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động và nhiên liệu, cải tạo ao, thuốc, men vi sinh và thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 02 tháng đến 04 tháng	03	32.634.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động và nhiên liệu, cải tạo ao, thuốc, men vi sinh và thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 04 tháng đến 06 tháng	03	29.984.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 06 tháng đến 08 tháng	03	11.641.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
8	Ếch nuôi trong vèo + cá hỗn hợp			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 01 tháng	80	309.768.667	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định</i>
		05		

TT	Loại thủy sản	Mật độ thả (con/m ²)	Đơn giá (đồng/1000m ²)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
				<i>mức kỹ thuật</i>
	Trên 01 tháng đến 02 tháng	80	502.734.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
		05		
	Trên 03 tháng đến 04 tháng	80	634.809.750	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
		05		
9	Cá thát lát + cá sặc rằn			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	08	140.105.333	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
		02		
	Trên 02 tháng đến 04 tháng	08	149.115.300	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
		02		
	Trên 04 tháng đến 06 tháng	08	183.844.960	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
		02		
	Trên 06 tháng đến 09 tháng	08	214.193.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
		02		

TT	Loại thủy sản	Mật độ thả (con/m ²)	Đơn giá (đồng/1000m ²)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
10	Cá chim vây vàng			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 03 tháng	03	106.322.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 03 tháng đến 06 tháng	03	102.342.750	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 06 tháng đến 09 tháng	03	145.549.300	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 09 tháng đến 11 tháng	03	206.041.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất
11	Cá chim trắng			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	01	26.144.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 02 tháng đến 04 tháng	01	27.115.500	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật

TT	Loại thủy sản	Mật độ thả (con/m ²)	Đơn giá (đồng/1000m ²)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
	Trên 04 tháng đến 06 tháng	01	34.747.050	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 06 tháng đến 08 tháng	01	39.813.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất
12	Cá Hồng Mỹ			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	02	109.923.200	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 02 tháng đến 04 tháng	02	89.701.500	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 04 tháng đến 06 tháng	02	110.637.800	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 06 tháng đến 08 tháng	02	117.181.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất
13	Cá Chẽm			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	05	128.885.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và

TT	Loại thủy sản	Mật độ thả (con/m ²)	Đơn giá (đồng/1000m ²)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
				100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 02 tháng đến 04 tháng	05	137.311.500	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 04 tháng đến 06 tháng	05	181.744.550	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 06 tháng	05	220.241.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất
14	Cá Mú			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	01	104.014.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 02 tháng đến 04 tháng	01	88.801.500	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 04 tháng đến 06 tháng	01	95.408.300	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật

TT	Loại thủy sản	Mật độ thả (con/m ²)	Đơn giá (đồng/1000m ²)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
	Trên 06 tháng	01	96.161.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất
15	Cá Măng			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	02	47.006.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 02 tháng đến 04 tháng	02	41.755.500	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 04 tháng đến 06 tháng	02	50.724.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 06 tháng	02	56.261.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất
16	Nuôi kết hợp tôm, cua, vọp			
Tôm sú	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	08	26.709.200	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 02 tháng đến 04	08	23.313.500	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo

TT	Loại thủy sản	Mật độ thả (con/m ²)	Đơn giá (đồng/1000m ²)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
	tháng			<i>ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 04 tháng đến 05 tháng	08	17.946.600	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
Cua biển	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	0,5	24.762.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 02 tháng đến 04 tháng	0,5	22.111.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 04 tháng đến 05 tháng	0,5	18.141.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
Vop	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	01	17.482.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 02 tháng đến 04 tháng	01	13.111.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 04 tháng đến 06 tháng	01	11.363.300	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và</i>

TT	Loại thủy sản	Mật độ thả (con/m ²)	Đơn giá (đồng/1000m ²)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
				30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 06 tháng đến 07 tháng	01	8.741.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất
17	Cá đối			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	04	68.578.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 02 tháng đến 04 tháng	04	67.085.500	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 04 tháng đến tháng	04	72.021.300	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất. và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 06 tháng đến 07 tháng	04	96.987.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất
18	Nuôi hàu treo giàn bè trên sông			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 06 tháng		200.014.000	Hỗ trợ 100% chi phí làm bè, công lao động và nhiên liệu, tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật

TT	Loại thủy sản	Mật độ thả (con/m ²)	Đơn giá (đồng/1000m ²)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
	Trên 06 tháng đến 10 tháng		164.190.000	Hỗ trợ 100% chi phí làm bè, công lao động và nhiên liệu, tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 10 tháng đến 14 tháng		145.866.000	Hỗ trợ 100% chi phí làm bè, công lao động và nhiên liệu, tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 14 tháng đến 18 tháng		175.042.000	Hỗ trợ 100% chi phí làm bè, công lao động và nhiên liệu, tại thời điểm thu hồi đất
19	Cua biển			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	01	37.426.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 02 tháng đến 04 tháng	01	37.891.500	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 04 tháng đến 05 tháng	01	26.441.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất
20	Cá bống tượng			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	02	110.746.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật

TT	Loại thủy sản	Mật độ thả (con/m ²)	Đơn giá (đồng/1000m ²)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
	Trên 02 tháng đến 04 tháng	02	104.641.500	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 04 tháng đến 06 tháng	02	127.583.300	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 06 tháng đến 08 tháng	02	143.681.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	02	95.586.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 04 tháng đến 06 tháng	02	178.621.500	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 06 tháng đến 08 tháng	02	292.593.300	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 08 tháng đến 09 tháng	02	369.121.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất

TT	Loại thủy sản	Mật độ thả (con/m ²)	Đơn giá (đồng/1000m ²)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
21	Cá rô phi đơn tính			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	05	77.919.500	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 02 tháng đến 04 tháng	05	105.856.500	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 04 tháng đến 05 tháng	05	147.378.500	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất
22	Nghêu			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 03 tháng	150	27.282.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 03 tháng đến 06 tháng	150	20.461.500	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 06 tháng đến 09 tháng	150	17.733.300	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật

TT	Loại thủy sản	Mật độ thả (con/m ²)	Đơn giá (đồng/1000m ²)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
	Trên 09 tháng đến 11 tháng	150	13.641.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất
23	Sò huyết			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 03 tháng	200	57.282.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động và nhiên liệu, tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 03 tháng đến 06 tháng	200	42.961.500	Hỗ trợ 100% giống, công lao động và nhiên liệu, tại thời điểm thu hồi đất và 70% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 06 tháng đến 09 tháng	200	37.233.300	Hỗ trợ 100% giống, công lao động và nhiên liệu, tại thời điểm thu hồi đất và 40% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 09 tháng đến 11 tháng	200	28.641.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động và nhiên liệu, tại thời điểm thu hồi đất
24	Vẹm			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 03 tháng	100	29.282.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 03 tháng đến 06 tháng	100	21.961.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 06 tháng đến 09	100	19.033.300	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo

TT	Loại thủy sản	Mật độ thả (con/m ²)	Đơn giá (đồng/1000m ²)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
	tháng			<i>ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật.</i>
	Trên 09 tháng đến 11 tháng	100	14.641.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
25	Ếch			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 01 tháng	60	340.802.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 01 tháng đến 02 tháng	60	427.267.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 02 tháng đến 03 tháng	60	473.341.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>

Phụ lục VI
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG VẬT NUÔI KHÁC

(Ban hành kèm theo Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long tại Quyết định số 47/2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

TT	Đối tượng vật nuôi	Đơn vị tính	Đơn giá ¹	Ghi chú
1	Chim yến	Tính theo khối lượng tổ yến khô đang khai thác (kg)	Giá trị bồi thường, 100% giá trị thị trường tại thời điểm thu hồi đất	Giá tham chiếu theo thị trường năm 2025

Công thức tính bồi thường:

$$\text{Giá trị bồi thường} = \text{Sản lượng thu hoạch tổ yến (kg/lần)} \times 03 \text{ lần thu hoạch/năm} \times \text{Giá bán sản phẩm tại thời điểm thu hồi đất}$$

¹ Đơn giá được thay đổi hằng năm theo Giá tham chiếu theo thị trường do Sở NN&MT và Cục Thống kê công bố